

KẾ TOÁN TÍNH GỌN VẤN ĐỀ ĐẶT RA CHO CÁC DOANH NGHIỆP MAY VIỆT NAM

LEAN ACCOUNTING: ISSUES FOR VIETNAM GARMENT COMPANIES

NCS. Ths.Ngô Thị Hải Châu
Đại học Thủy Lợi

Tóm tắt

Kế toán tinh gọn (KTTG) được áp dụng cho các doanh nghiệp (DN) thực hiện sản xuất tinh gọn nhằm đánh giá hiệu quả hoạt động theo triết lý tinh gọn, tổng hợp một cách đơn giản chi phí trực tiếp theo các dòng giá trị, sử dụng các báo cáo dễ hiểu, điểm họp... Áp dụng KTTG mang lại nhiều lợi ích cho DN như: tăng doanh thu do KTTG cung cấp thông tin tốt hơn cho việc ra quyết định, nhận diện được tác động tài chính của các cải tiến tinh gọn (TG), giảm chi phí, thúc đẩy các cải tiến dài hạn thông qua các thông tin và thước đo tập trung vào TG (Maskell và Baggaley, 2006). Bài viết phân tích các doanh nghiệp ngành May Việt Nam đang thực hiện sản xuất tinh gọn, thực hiện khảo sát và điều tra bảng hỏi để xác định và đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố khi doanh nghiệp vận dụng kế toán tinh gọn. Đồng thời bài viết cũng đưa ra những khuyến nghị đề xuất nhằm thực hiện kế toán tinh gọn được thành công và hiệu quả, mang lại lợi ích cho doanh nghiệp.

Từ khoá: Doanh nghiệp may Việt Nam, Kế toán tinh gọn, Tinh gọn, Sản xuất tinh gọn

JEL Classifications: M40, M41, M49

DOI: <https://doi.org/10.59006/vnfa-jaa.07202318>

1. Đặt vấn đề

Việt Nam, từ năm 1996, chính phủ đã có sự quan tâm đặc biệt đến việc nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Chương trình quốc gia “Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa của Việt Nam đến năm 2020” và tiếp đến là “Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 – 2030” là bước ngoặt lớn trong việc thúc đẩy việc áp dụng đa dạng các hệ thống, mô hình và công cụ cải tiến để nâng cao năng suất và chất lượng trên phạm vi toàn quốc. Các chương trình đã thu hút sự tham gia của hàng nghìn doanh nghiệp (DN) thuộc nhiều ngành nghề, với nhiều quy mô và đã đạt được những thành tựu đáng kể. Các DN đã được làm quen với một số hệ thống quản lý và công cụ cải tiến, trong

đó có tinh gọn. Một loạt các tài liệu về TG đã được ban hành nhằm phổ biến đến các DN như: “Kiến thức cơ bản về áp dụng Lean tại doanh nghiệp”, “Phương pháp quản lý tinh gọn Lean - Nội dung cơ bản và hướng dẫn áp dụng”,...Đồng thời nhiều chương trình đào tạo, thực nghiệm về TG đã được thực hiện tại các DN. Nhờ đó, một nền tảng nhận thức về cải tiến và nâng cao năng suất đã được xây dựng.

Ngành Dệt may là một trong những ngành kinh tế xương sống của đất nước. Trong những năm gần đây, ngành dệt may có kim ngạch xuất khẩu đứng thứ tư trong các ngành kinh tế (Bộ Công thương, 2022) và đóng góp 5-7% vào GDP Việt Nam (VCBS, 2021). Việt Nam cũng thuộc top năm quốc gia xuất khẩu hàng may mặc trên thế giới. Với đặc điểm sản phẩm có tính thời trang cao, phải thường xuyên thay đổi mẫu mã, kiểu dáng, màu sắc, chất liệu và trong bối cảnh chi phí sản xuất tăng nhanh, sức ép lạm phát, giá cả sinh hoạt liên tục tăng, lợi thế giá lao động rẻ đang giảm dần, năng suất lao động thấp,... hơn lúc nào hết, các DN may Việt Nam buộc phải tăng cường công tác cải tiến quản lý, tìm kiếm và áp dụng công nghệ nhằm tăng năng suất lao động, duy trì khả năng cạnh tranh tốt nhằm đảm bảo sự phát triển ổn định và bền vững. Hoạt động chủ yếu là gia công theo đơn đặt hàng, sản phẩm được sản xuất theo yêu cầu của khách hàng, sản phẩm đa dạng, số lượng sản phẩm của mỗi đơn hàng nhỏ, đơn hàng thay đổi liên tục, các DN may Việt Nam được đánh giá là một trong những loại hình DN rất phù hợp để thực hiện sản xuất tinh gọn (SXTG). Do vậy, từ năm 2006, TG bắt đầu được áp dụng vào một số DN may, trước hết là trong hoạt động sản xuất, như: Tổng công ty may Nhà Bè sau khi áp dụng TG thời gian làm việc đã giảm đi đáng kể, công nhân không phải tăng ca, thu nhập bình quân tăng 10%, lương của công nhân giữa các chuyên ngành đều hơn, hàng tồn đọng tại các vị trí làm việc ít hơn nên việc giữ vệ sinh công nghiệp tốt hơn và tốn ít thời gian để vệ sinh hơn. Hay Tổng công ty may 10 sau khi áp dụng TG, năng suất lao động tăng 52%, tỷ lệ hàng lỗi giảm 8%, thời gian làm việc giảm 1h/ngày, thu nhập tăng trên 10%, chi phí sản xuất giảm từ 5- 10%/năm (Lê Thị Kiều Oanh, 2015).

Như vậy, việc phân tích thực trạng vận dụng kế toán tinh gọn trong các DN Dệt May là vấn đề cần thiết, đồng thời đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTTG trong DN may Việt Nam, qua đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện nâng cao việc vận dụng KTTG trong DN.

2. Đặc điểm và các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán tinh gọn trong doanh nghiệp may Việt Nam

2.1 Đặc điểm các doanh nghiệp may Việt Nam

Các DN may Việt Nam có một số đặc điểm nổi bật sau đây:

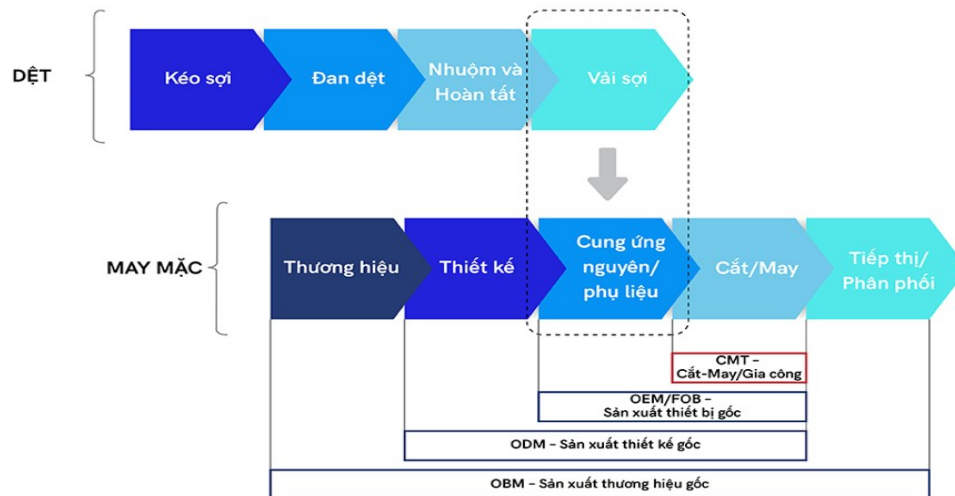
- Quy trình sản xuất bao gồm nhiều khâu nối tiếp nhau theo kiểu dây chuyền (mua hay nhận nguyên phụ liệu – chuẩn bị sản xuất – cắt – may – hoàn tất, đóng gói). Tại mỗi khâu lại gồm nhiều bước công việc mang tính dây chuyền. Ví dụ khâu cắt có những bước công việc như: trải vải, cắt, đánh số, kiểm tra, bó hàng tạo thành dây chuyền.
- Sản xuất mang tính phức tạp cao. Chẳng hạn như áo jacket quy trình sản xuất gồm hàng trăm bước công việc có thể lên đến vài trăm, còn với các sản phẩm thông thường, khoảng vài chục đến trên một trăm bước công việc. Số lượng lao động tham gia sản xuất sản phẩm cũng khá đông, có thể lên tới hàng chục người.
- Để sản xuất ra sản phẩm, ngành may sử dụng số lượng lớn các chủng loại nguyên phụ liệu. Một sản phẩm may có thể sử dụng hàng chục loại nguyên phụ liệu khác nhau. Do vậy, việc kiểm soát tình trạng vật tư tại các DN may là vấn đề phức tạp. Các DN thường gặp tình trạng không đồng bộ (không đủ) nguyên phụ liệu cho sản xuất.
- Nguồn cung ứng và chất lượng của nguyên phụ liệu không ổn định. Do công nghiệp hỗ trợ của ngành may Việt Nam chưa phát triển dẫn đến sự khan hiếm nguồn nguyên liệu trong nước, phụ thuộc lớn vào nhập khẩu. Đây là một vấn đề làm giảm năng suất sản xuất ngành may. Khô vải không đồng đều, lỗi vải cao, khác màu vải..... đều là những nguyên nhân gây giảm năng suất và chất lượng sản phẩm may.
- Nhu cầu tiêu thụ theo mùa, vòng đời sản xuất ngắn, tính biến động cao và khả năng dự đoán thấp. Nếu như trước đây, mẫu mã và xu hướng thay đổi theo năm thì nay là theo tháng. Các DN may sản xuất theo đơn đặt hàng là chủ yếu. Đơn hàng ngày càng nhỏ do xu hướng áp dụng phương pháp sản xuất vừa đúng lúc của nhiều khách hàng trên thế giới để giảm chi phí tồn kho tạo áp lực lớn cho ngành may trong việc giữ vững và tăng năng suất cũng như đảm bảo tiến độ sản xuất.
- Chịu sự cạnh tranh gay gắt không chỉ trên thị trường quốc tế mà ngay cả ở thị trường trong nước. Ở thị trường quốc tế, ngành may Việt Nam đang chịu sự cạnh tranh từ nhiều quốc gia như Bangladesh, Trung Quốc, Ấn Độ,... Ở trong nước, do hạn chế về năng lực nghiên cứu thị trường nên nhiều phân khúc thị trường còn bị bỏ trống, tạo điều kiện cho nhiều sản phẩm nước ngoài chiếm lĩnh thị trường. Thời gian gần đây, một số hãng thời trang nước ngoài nổi tiếng như Zara, H&M, Uniqlo,.. đã thâm nhập vào thị trường Việt Nam với giá thành không đắt hơn nhiều, thậm chí có khi rẻ hơn sản phẩm trong nước, mẫu mã lại đa dạng, phù hợp với mọi lứa tuổi.

- Thâm dụng lao động nhưng năng suất lao động thấp và đang phải đối mặt với tình trạng khan hiếm lao động. Hiện nay dệt may thu hút tới 2 triệu lao động và gần 1 triệu lao động làm trong các cơ sở kinh doanh thương mại, dịch vụ, tức chiếm 25% lao động của ngành công nghiệp chế biến chế tạo và chiếm 12,5% lao động của cả nước (Song Hà, 2022b). Các DN may Việt Nam thường được bạn hàng đánh giá là có lợi thế về chi phí lao động rẻ, kỹ năng và tay nghề tốt. Mặc dù vậy công nhân ngành may thường không có trình độ cao, kỷ luật công nghiệp thấp. Theo Tạ Văn Cảnh (2019), lao động phổ thông chưa qua đào tạo của ngành may chiếm tới 89%, lao động có trình độ trung cấp/cao đẳng 8% và trình độ đại học 3%. Do vậy, việc đảm bảo năng suất, chất lượng và tiến độ giao hàng của các DN may là rất khó khăn nếu không áp dụng các phương pháp quản lý phù hợp. Năng suất thấp dẫn đến thu nhập của người lao động thấp khiến các DN may hiện nay đang phải đối mặt với tình trạng khan hiếm nguồn nhân lực, kể cả lao động kỹ thuật và lao động phổ thông. Các nhà máy may phải dịch chuyển về vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa để dễ dàng tiếp cận với nguồn lao động dịch chuyển từ khu vực nông nghiệp.

- Số lượng DN may nhiều nhưng DN vừa và nhỏ là chủ yếu. Hiện nay tổng số DN may tại Việt Nam (gồm khối ngoại và khối nội) gồm hơn 7.000 DN. Trong đó, chỉ có 18% DN sản xuất nguyên liệu vải, 12% DN sản xuất sợi, 2% sản xuất nguyên liệu khác, còn lại là DN may (Ái Vân, 2022). 70% DN có quy mô vừa và nhỏ, 30% DN và DN có vốn đầu tư nước ngoài và DN lớn (Song Hà, 2022a). Các DN vừa và nhỏ có khả năng huy động vốn đầu tư thấp, hạn chế về khả năng đổi mới công nghệ, trang thiết bị, liên kết. Điều này dẫn đến năng lực cung ứng hàng dệt may hạn chế và việc đáp ứng đơn hàng lớn gặp khó khăn.

- Phương thức hoạt động chính là CTM

Hình 1: Chuỗi giá trị toàn cầu



Nguồn: FPT Securities (2014)

Mặc dù quy mô ngành may Việt Nam khá lớn nhưng phần lớn hoạt động xuất khẩu hàng may mặc là theo phương thức CMT (Cut - Make – Trim). Đây là phương thức xuất khẩu dễ dàng nhất của ngành may mặc và mang lại giá trị gia tăng thấp nhất trong chuỗi giá trị toàn cầu. Khi hợp tác theo phương thức này, người mua cung cấp toàn bộ đầu vào cho DN gia công để sản xuất, bao gồm nguyên vật liệu, vận chuyển, thiết kế và các yêu cầu cụ thể. DN gia công chỉ thực hiện các công đoạn cắt, may và hoàn thiện sản phẩm. Các DN theo phương thức xuất khẩu CMT chỉ cần có hiểu biết cơ bản về mẫu thiết kế và khả năng sản xuất thành phẩm.

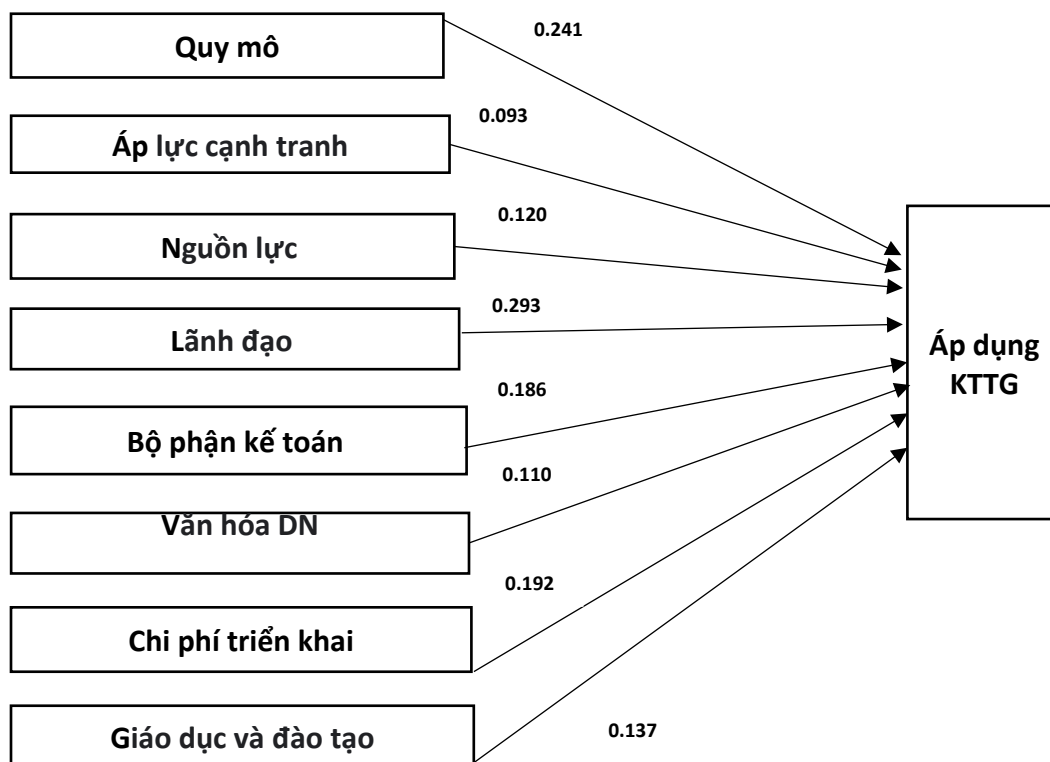
Như vậy, bên cạnh những thành tựu về xuất khẩu, giải quyết việc làm, các DN may Việt Nam cũng đang phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Trong bối cảnh lợi thế chi phí lao động đang mất dần, giai đoạn phát triển nhanh đã qua, nâng cao năng suất và hiệu quả kinh tế là vấn đề sống còn của các DN may Việt Nam. Một trong những phương hướng giải quyết là phải quyết liệt cải tiến phương thức quản lý ở tất cả các cấp: cấp công ty, cấp xí nghiệp, cấp tổ sản xuất, chuyên may...

2.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng kế toán tinh gọn trong các doanh nghiệp May

Nghiên cứu thực hiện khảo sát các DN may Việt Nam trong khoảng thời gian từ tháng 3/2022 đến tháng 11/2022, trong số 242 phiếu trả lời khảo sát từ 125 DN cho thấy không có DN nào áp dụng KTTG, 100% DN áp dụng kế toán truyền thống bao gồm cả các DN đang áp dụng TG. Tuy nhiên, có 21,43% tổng số phiếu hay 61,22% DN đã từng áp dụng TG cho rằng DN cần thiết áp dụng KTTG.

Nghiên cứu đã sử dụng Cronbach's Alpha (CR) để đánh giá chất lượng các thang đo. Phân tích nhân tố khám phá: Bước này nhằm rút gọn tập hợp các biến quan sát thành các nhân tố để chúng có ý nghĩa hơn. Bài viết sử dụng kiểm định KMO, Bartlett và phương sai trích để xác định hệ thống thang đo đại diện. Phân tích hồi quy tuyến tính: sử dụng các kiểm định của các hệ số hồi quy, mức độ phù hợp của mô hình và sự tương quan để xác định các yếu tố và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố. Phân tích phần dư: sử dụng biểu đồ Histogram, biểu đồ Normal P-P Plot và biểu đồ Scatterplot nhằm kiểm tra xem các giả thiết có bị vi phạm không. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy cả 8 nhân tố đại diện cho 27 biến quan sát đều có ảnh hưởng thuận chiều đến việc áp dụng KTTG tại các DN may Việt Nam là: Quy mô, Áp lực cạnh tranh, Nguồn lực, Lãnh đạo, Bộ phận kế toán, Văn hóa DN, Chi phí triển khai, Giáo dục và đào tạo. Trong đó:

Kết quả nghiên cứu định lượng đã cho thấy các biến độc lập đều tác động đến biến phụ thuộc với mức giải thích khá cao 75,4%. Kết quả hồi quy cũng đã chứng tỏ mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc áp dụng KTTG tại các DN may Việt Nam là khác nhau. Hình 2 trình bày thứ tự ảnh hưởng của các nhân tố từ cao đến thấp.



Nguồn: Kết quả nghiên cứu của các tác giả

Hình 2: Thứ tự ảnh hưởng của các nhân tố

Kết quả trên cho thấy các thang đo của nghiên cứu đều đạt độ tin cậy để sử dụng cho phân tích nhân tố khám phá, biến phụ thuộc và biến độc lập có mối tương quan chặt chẽ với nhau, không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến phụ thuộc, các biến quan sát đều có ý nghĩa đóng góp vào mô hình và các giả định trong phân tích hồi quy không bị vi phạm. Cả 8 nhân tố đại diện cho 27 biến quan sát đều có ảnh hưởng thuận chiều đến việc áp dụng kế toán tinh gọn tại các doanh nghiệp may Việt Nam, mức độ ảnh hưởng của các nhân tố là khác nhau và được sắp xếp theo thứ tự tăng dần như sau:

Nhân tố lãnh đạo

Nhân tố lãnh đạo có quan hệ thuận chiều với áp dụng kế toán tinh gọn, đây cũng là nhân tố có ảnh hưởng mạnh nhất trong 8 nhân tố. Trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, nhân tố lãnh đạo tăng thêm 1 điểm thì khả năng áp dụng kế toán tinh gọn tăng thêm 0.293 điểm. Trong số các biến quan sát của nhân tố lãnh đạo thì “Các biện pháp thúc đẩy áp dụng kế toán tinh gọn của lãnh đạo doanh nghiệp” được đánh giá có mức ảnh hưởng lớn nhất, tiếp đến là “Thái độ ủng hộ kế toán tinh gọn của lãnh đạo doanh nghiệp”, “Cam kết đảm bảo quyền lợi cho nhân viên kế toán của lãnh đạo doanh nghiệp” và cuối cùng là “Nhận thức của lãnh đạo về kế toán tinh gọn”. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Darabi và cộng sự (2012) và Rehman và cộng sự (2021) cho rằng sự thiếu hiểu biết hay không ủng hộ của lãnh đạo doanh nghiệp sẽ gây cản trở cho việc áp dụng kế toán tinh gọn. Điều này cũng phù hợp với thực tế là lãnh đạo là cấp ra quyết định cao nhất, có ảnh hưởng lớn nhất đến mọi hoạt động của doanh nghiệp nên lãnh đạo có ảnh hưởng lớn đến việc áp dụng kế toán tinh gọn của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, kết quả này cũng giải thích được mối liên hệ giữa thực trạng các doanh nghiệp may Việt Nam chưa áp dụng kế toán tinh gọn với việc các nhà quản lý hàng đầu (thường ít có chuyên môn về kế toán) và thậm chí cả các kế toán cấp cao chưa thực sự am hiểu về loại kế toán còn mới mẻ này.

Nhân tố quy mô

Nhân tố Quy mô có quan hệ thuận chiều với áp dụng kế toán tinh gọn. doanh nghiệp có quy mô càng lớn thì khả năng áp dụng kế toán tinh gọn càng cao. Trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, nhân tố Quy mô tăng thêm 1 điểm thì khả năng áp dụng kế toán tinh gọn tăng thêm 0.241 điểm. Trong đó biến quan sát Nguồn vốn được đánh giá cao nhất, tiếp đến là Số lượng lao động và cuối cùng là Doanh thu. Kết quả này tương thích với kết quả khảo sát cho thấy các doanh nghiệp đã từng áp dụng tinh

gọn chỉ có quy mô lớn và vừa. Doanh nghiệp có quy mô càng lớn đồng nghĩa có yêu cầu quản lý càng cao, nguồn lực càng mạnh nên khả năng áp dụng kế toán tinh gọn sẽ càng cao.

Nhân tố chi phí triển khai

Nhân tố Chi phí triển khai có quan hệ thuận chiều với áp dụng kế toán tinh gọn hay chi phí triển khai kế toán tinh gọn càng thấp thì khả năng Áp dụng kế toán tinh gọn càng cao. Trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, nhân tố chi phí triển khai tăng thêm 1 điểm thì khả năng áp dụng kế toán tinh gọn tăng thêm 0.192 điểm. Trong số các biến quan sát của nhân tố này thì Chi phí chuyên gia tư vấn được đánh giá cao nhất, tiếp đến là Chi phí nhân viên kế toán và cuối cùng là Chi phí cơ sở vật chất. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Darabi và cộng sự (2012), Rehman và cộng sự (2021) cho rằng chi phí công nghệ cao gây cản trở cho việc áp dụng kế toán tinh gọn.

Nhân tố bộ phận kế toán

Nhân tố Bộ phận kế toán có quan hệ thuận chiều với áp dụng kế toán tinh gọn. Trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, nhân tố Bộ phận kế toán tăng thêm 1 điểm thì khả năng áp dụng kế toán tinh gọn tăng thêm 0.186 điểm. Trong số các biến quan sát của nhân tố này thì Thái độ ủng hộ kế toán tinh gọn của nhân viên kế toán được đánh giá cao nhất, tiếp đến là Kiến thức, kỹ năng và năng lực thực hiện kế toán tinh gọn của nhân viên kế toán và cuối cùng là Sự am hiểu về quy trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp của nhân viên kế toán. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Grasso (2006), Darabi và cộng sự (2012), Mc Vay và cộng sự (2013), Rehman và cộng sự (2021) cho rằng sự thiếu hiểu biết, phản kháng, sợ mất việc, thiếu năng lực, ... của nhân viên kế toán doanh nghiệp sẽ gây cản trở cho việc áp dụng kế toán tinh gọn.

Nhân tố giáo dục và đào tạo

Kết quả nghiên cứu cho thấy nhân tố Giáo dục và đào tạo có quan hệ thuận chiều với áp dụng kế toán tinh gọn. Trong đó biến quan sát “Việc giảng dạy kế toán tinh gọn tại các tổ chức giáo dục, đào tạo” được đánh giá cao nhất, tiếp đến là “Tài liệu hướng dẫn về kế toán tinh gọn” và cuối cùng là “Các chương trình đào tạo về kế toán tinh gọn của doanh nghiệp”. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Carnes và cộng sự (2005), Grasso (2006) cho rằng thiếu giáo dục và đào tạo cản trở kế toán tinh gọn. Tại Việt Nam, chương trình giảng dạy của các trường, học viện ở tất cả các cấp học thường tập trung dạy về kế toán tài chính và kế toán quản trị truyền thống. Tình trạng tương tự cũng diễn ra với các chương trình đào tạo cấp chứng chỉ nghề nghiệp đặc thù

của ngành kế toán như chứng chỉ kế toán trưởng, COA, ACCA, CMA, ... kế toán tinh gọn gần như không được giảng dạy, nếu có, chỉ mang tính giới thiệu, hết sức ngắn gọn. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến sự thiếu hụt kiến thức của người học về kế toán tinh gọn. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp cũng hiếm có các chương trình đào tạo về kế toán tinh gọn và so với các tài liệu về kế toán truyền thống, tài liệu về kế toán tinh gọn còn hết sức khiêm nhường. Các tài liệu tiếng Việt mới chỉ có một số bài báo và kỹ yếu hội thảo. Như vậy, càng có nhiều chương trình giáo dục và đào tạo cũng như các tài liệu hướng dẫn về kế toán tinh gọn thì khả năng áp dụng kế toán tinh gọn càng cao.

Nhân tố nguồn lực

Nhân tố Nguồn lực có quan hệ thuận chiều với Áp dụng kế toán tinh gọn. Trong đó biến quan sát Nguồn nhân lực được đánh giá cao nhất, tiếp đến là Thời gian và cuối cùng là Nguồn tài chính. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Darabi và cộng sự (2012), Rehman và cộng sự (2021) cho rằng thiếu nguồn lực gây cản trở cho việc áp dụng kế toán tinh gọn. Nói cách khác, doanh nghiệp càng dành nhiều nguồn lực cho kế toán thì khả năng áp dụng kế toán tinh gọn càng cao.

Nhân tố văn hóa

Nhân tố Văn hóa có quan hệ thuận chiều với Áp dụng kế toán tinh gọn. Trong đó biến quan sát CT1 “Văn hóa hợp tác” và CT2 “Văn hóa cải tiến liên tục” có mức trung bình cao nhất (3.335) và thấp nhất là CT3 “Văn hóa trao quyền cho nhân viên” với mức trung bình 3.31. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu của Grasso (2006), Rehman và cộng sự (2021) cho rằng văn hóa doanh nghiệp không tinh gọn gây cản trở cho việc áp dụng kế toán tinh gọn. Kết quả này có nghĩa là doanh nghiệp càng xây dựng được nền văn hóa doanh nghiệp tinh gọn (văn hóa hợp tác, cải tiến liên tục và trao quyền cho nhân viên) thì khả năng áp dụng kế toán tinh gọn càng cao.

Nhân tố áp lực cạnh tranh

Nhân tố Áp lực cạnh tranh có quan hệ thuận chiều với Áp dụng kế toán tinh gọn. Đây chính là nhân tố có mức ảnh hưởng thấp nhất. Trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, nhân tố Áp lực cạnh tranh tăng thêm 1 điểm thì khả năng áp dụng kế toán tinh gọn chỉ tăng thêm 0.093 điểm. Trong đó biến quan sát CP3 “Cạnh tranh khi bán sản phẩm” có mức trung bình cao nhất (3.40), tiếp đến là CP1 “Cạnh tranh khi mua vật liệu” với mức trung bình 2.40 và cuối cùng là CP2 “Cạnh tranh khi bán sản phẩm” với mức trung bình 2.37. Như vậy, doanh nghiệp hoạt động trong môi trường kinh doanh có mức độ cạnh tranh cao thì khả năng áp dụng kế toán tinh gọn càng cao.

3. Khuyến nghị

3.1. Khuyến nghị đối với các doanh nghiệp may Việt Nam

- DN cần có chiến lược TG rõ ràng, lâu dài. Đây là điều cực kỳ quan trọng với các DN. Sở dĩ như vậy là vì KTTG gắn liền với TG. Sự xuất hiện của TG đã kéo theo sự ra đời của KTTG. Các DN thường áp dụng SXTG trước rồi mới áp dụng KTTG. Do vậy, một chiến lược TG rõ ràng, lâu dài sẽ là động lực cho các DN áp dụng KTTG. Ngược lại, áp dụng KTTG là một trong những nhân tố giúp DN áp dụng TG thành công.
- Để tạo ra một sự chuyển đổi trong kế toán, lãnh đạo DN, nhân viên kế toán phải hiểu về TG, KTTG và quy trình sản xuất kinh doanh của DN. Hiểu biết sẽ giúp họ vượt qua các rào cản của sự sợ hãi, hệ thống giáo dục còn thiếu và khả năng chống lại sự thay đổi văn hóa. Các DN cần có các khóa đào tạo, các hội thảo chi tiết và phù hợp để đào tạo lãnh đạo, nhân viên kế toán.
- Xây dựng một nền văn hóa DN TG. Điều này có nghĩa tất cả mọi người trong DN đều có một mục tiêu thống nhất duy nhất là tạo ra giá trị cho khách hàng, luôn có tinh thần hợp tác, cải tiến liên tục và nhân viên được trao quyền quyết định trong một phạm vi phù hợp. Các DN không là quản lý từ trên xuống mà là quản lý từ dưới lên vì quản lý cấp cao phải giải phóng tính sáng tạo của lực lượng lao động.
- Một hệ thống truyền thông cũng cần được thiết lập. Truyền thông hiệu quả cho phép phổ biến nhanh hơn các khái niệm, lợi ích, công cụ,... của KTTG giữa các nhân viên trong DN.
- Các nguồn lực đầy đủ phục vụ cho áp dụng KTTG nên được các DN xem xét. Chi phí và nguồn lực có thể được lên kế hoạch cụ thể để mang lại sự thay đổi phù hợp.
- Lãnh đạo DN trao đổi với nhân viên kế toán về lợi ích của công nghệ mới, tư vấn và tạo động lực cho họ để giảm thiểu nỗi sợ hãi về những điều chưa biết, mất việc làm, mất quyền lực, không có khả năng chấp nhận thay đổi mới,...
- Để đối phó với sự phản kháng của nhân viên kế toán hoặc lãnh đạo, nếu họ không thể chấp nhận thay đổi mới mặc dù đã được đào tạo và tư vấn, DN có thể cho họ chuyển sang các đơn vị hoặc phòng ban khác. Họ có thể được quyền lựa chọn bộ phận hoặc đơn vị mà họ lựa chọn để thay đổi công việc để làm cho họ cảm thấy được trao quyền và có động lực.

- Các DN cũng cần tránh tổ chức bộ máy kế toán cô lập với các bộ phận khác. Có như vậy, kế toán mới không coi TG chỉ gắn với sản xuất và nhận ra vai trò quan trọng của kế toán đối với TG.

3.2 Khuyến nghị đối với các cơ quan, tổ chức ngoài doanh nghiệp may

- Trong khi Bộ Tài chính là cơ quan quản lý nhà nước cao nhất về kế toán thì Hiệp hội Kế toán và Kiểm toán là tổ chức nghề nghiệp có vai trò quan trọng nhất đối với hoạt động kế toán. Do vậy, hai đơn vị này cần là những đơn vị tiên phong trong nhận thức về KTTG. Bộ Tài chính và Hiệp hội Kế toán và Kiểm toán cần phối hợp để định hướng, xây dựng khung lý thuyết, khuyến khích các học giả nghiên cứu về KTTG. Các đơn vị này cần tổ chức các khóa đào tạo, các hội thảo, phát hành các tài liệu về KTTG nhằm nâng cao sự hiểu biết về KTTG.

- Hiệp hội Dệt may Việt nam giữ rất quan trọng trong định hướng hoạt động của các DN may. Vì vậy, Hiệp hội cũng cần có nhận thức đầy đủ về vai trò KTTG cũng như cần có các nghiên cứu về KTTG gắn với đặc thù của ngành may để có các định hướng đúng đắn cho các DN.

- Các cơ sở giáo dục và đào tạo đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc cung cấp kiến thức, kỹ năng kế toán. Do vậy, các cơ sở này cần cập nhật các kiến thức kế toán mới nói chung cũng như KTTG nói riêng để theo kịp sự phát triển của kế toán trên thế giới và đáp ứng nhu cầu lao động của xã hội. Các cơ sở giáo dục và đào tạo cũng cần phối hợp với các DN may để tổ chức các khóa đào tạo KTTG gắn với đặc thù của ngành may cho chính kế toán của các DN này và cung cấp các tư vấn cần thiết cho việc áp dụng KTTG tại các DN may. Các cơ sở này cũng nên phối hợp với các DN may để tạo môi trường thực tập, thực hành cho người học. Điều này hết sức có ý nghĩa, không chỉ giúp người học nắm vững về chuyên môn mà còn am hiểu về thực tế. Đây sẽ là nguồn lực quan trọng giúp các DN áp dụng KTTG thành công.

Tài liệu tham khảo

Darabi, R., Moradi, R., and Toomari, U. (2012), 'Barriers to implementation of lean accounting in manufacturing companies', *International Journal of Business and Commerce*, 1(9), pp. 38-51.

Grasso, L.P. (2006), Barriers to lean accounting, *Cost Management*, 20(2), pp. 6-19.

Maskell, B. H., and Baggaley, B. L. (2006), Lean accounting: What's it all about?, *Target Magazine*, 22(1), pp. 35-43.

Maskell, B. H., Baggaley, B., and Grasso, L. (2011), *Practical lean accounting: a proven system for measuring and managing the lean enterprise*, CRC Press, New York.

McVay, G., Kennedy, F., N and Fullerton, R. (2013), *Accounting in the lean enterprise: providing simple, practical, and decision-relevant information*, CRC Press, New York.

Lê Thị Kiều Oanh. (2015). Đề xuất áp dụng sản xuất tinh gọn – Lean – Đối với trường hợp công ty cổ phần may Sài Gòn 2, *Tạp chí khoa học công nghệ và thực phẩm*, Số 05/2015, tr.142-152.

Rehman, M.Z, Malik.E, Baig.S.A, Rehman.H and Hashim.M. (2021), ‘Lean accounting awareness: A qualitative study on lean accounting perception’, *International Journal of Management*, 12(6), pp. 28-42.

Stenzel, J. (ed.). (2007). *Lean accounting: Best Practices for sustainalr intergration*. John Wiley & Sons, Inc, Hoboken, New Jersey.

Tạ Văn Cảnh. (2019). *Thách thức đối với nguồn nhân lực dệt may Việt Nam trong bối cảnh cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0*, truy cập tại <https://khcnconghuong.vn/tin-tuc/t3311/thach-thuc-doi-voi-nguon-nhan-luc-det-may-viet-nam-trong-boi-canhh-cuoc-cach-mang-cong-nghiep-4-0.html>.

VCBS. (2022). *Báo cáo nhanh ngành dệt may 9T.2022*. Truy cập tại https://vcbs.com.vn/api/v1/tpt-reports/download-with-token?download_token=49c97ab2-5d23-405a-b068-827d32be7dd7&locale=vi